

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01833

Trang 1/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11150087	TÔ YẾN	OANH	DH11TM			2,0	5,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11120104	BÙI THỊ TÚY	PHƯƠNG	DH11KT			2,0	7,2	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12155072	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	DH12KN			1,7	6,4	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11120114	BÙI THỊ	QUYÊN	DH11KT			2,0	5,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11122146	TRẦN THỊ TRÚC	QUỲNH	DH11QT			1,7	7,6	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12155022	NGUYỄN THỊ	TÂM	DH12KN			2,0	4,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11143090	NGUYỄN THỊ MINH	TÂM	DH11KM			2,0	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11120122	TRẦN THỊ THANH THA	TÂM	DH11KT			1,1	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10149175	BÙI KIM	THÀNH	DH10QM	-					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12120579	TRƯƠNG THỊ THANH	THẢO	DH12KM			2,0	4,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12120288	NGUYỄN CHIẾN	THẮNG	DH12KM			2,0	5,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11150067	NGUYỄN BẢO	THỊ	DH11TM			2,0	3,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12149452	NGUYỄN THÀNH	THÔNG	DH12QM	-					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12120130	TRIỆU THỊ	THU	DH12KM			2,0	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12120434	PHẠM LÃ TRỌNG	THUẬN	DH12KM			2,0	7,2	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11122116	HÀ THỊ THANH	THÙY	DH11QT			1,7	4,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10122159	ĐÌNH THỊ THANH	THÙY	DH10QT			2,8	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11150069	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	THÚY	DH11TM			2,0	7,2	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 47; Số tờ:

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01833

Trang 2/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11122053	NGÔ THỊ NGỌC THÚY	DH11QT		Thuy	2,0	5,6	7,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12120536	NGUYỄN THỊ THÚY	DH12KM		Thuy	2,0	5,2	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11150070	LÊ NGỌC ANH	DH11TM		Anh	2,0	7,6	9,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11122142	TRẦN THỊ HOÀI	DH11QT		Hai	2,0	5,6	7,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11150072	ĐẶNG THỊ CẨM TIÊN	DH11TM		Cam	2,0	6,0	8,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11143025	NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN	DH11KM		Thuy	2,0	7,6	9,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11150073	PHẠM GIANG THÙY TIÊN	DH11TM		Thuy	2,0	6,8	8,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12120251	NGUYỄN TRỊNH TIÊN	DH12KM		Trinh	2,0	6,5	8,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12120509	LÊ THỊ TÌNH	DH12KM		Thuy	2,0	5,6	7,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12149671	BÙI THỊ HÀ TRANG	DH12QM		Hai					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12155138	DIỆP THÙY TRANG	DH12KN		Thuy	2,0	4,0	6,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12155103	DƯƠNG NGỌC THÙY TRANG	DH12KN		Thuy	1,7	1,6	3,3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11143131	HỒ KIỀU TRANG	DH11KM		Kieu	1,4	6,0	7,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12120622	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	DH12KM		Kieu	1,4	2,4	3,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12120350	VŨ THỊ HẢI TRANG	DH12KM		Hai	1,7	6,0	7,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11122120	ĐẶNG TRẦN THÙY TRÂM	DH11QT		Thuy	1,4	6,4	7,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12120151	NGUYỄN PHAN THỊ BÀ TRÂN	DH12KM		Ba	2,0	4,4	6,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11150076	TRẦN THỊ BẢO TRÂN	DH11TM		Bao	2,0	3,2	5,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trần Minh Tự
Nguyễn Nhã Trúc

Trần Đức Luân

Trần Đức Luân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01833

Trang 3/5

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11150014	LÀ BÍCH TRI	DH11TM				2,0	6,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11120050	PHẠM MINH TRÍ	DH11KT				0,2	2,0	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11120093	ĐOÀN VIỆT TRINH	DH11KT				2,0	5,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11143143	LÊ THỊ MỸ TRINH	DH11KM				1,7	7,2	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11150077	DƯƠNG VĂN TRỌNG	DH11TM				2,0	7,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12120155	ĐỖ THÀNH TRUNG	DH12KM				2,0	6,8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11143245	KHÔNG MINH TRUNG	DH11KM				1,7	4,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11150025	NGÔ CHÍ TRUNG	DH11TM				2,0	5,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11150078	NGUYỄN BẢO TRUNG	DH11TM				2,0	4,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11150080	NGUYỄN ANH TUẤN	DH11TM				2,0	2,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12120037	NGUYỄN THỊ TUYẾT	DH12KM				2,0	5,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12120598	LÊ XUÂN VĂN	DH12KT				2,0	4,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11150016	NGUYỄN THỊ VĨ	DH11TM				2,0	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12120166	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	DH12KM				2,0	6,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01832

Trang 1/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	12120249	MAI THỊ TRÂM ANH	DH12KM	1	<i>Tham</i>	2,0	4,5	6,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11150028	TRẦN NGỌC LAN ANH	DH11TM	1	<i>Anh</i>	2,0	4,5	6,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11150029	TRẦN PHƯƠNG ANH	DH11TM	1	<i>A</i>	2,0	3,0	5,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12120392	TRẦN VÂN ANH	DH12KM	1	<i>Van</i>	2,0	6,5	8,5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11155011	NGUYỄN PHÚC CẢNH	DH11KN	1	<i>Canh</i>	1,7	2,4	4,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12120361	NGUYỄN THỊ CHI	DH12KM	1	<i>Chi</i>	2,0	6,0	8,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11150017	NGUYỄN THỊ DIỄM	DH11TM	1	<i>Diem</i>	2,0	7,2	9,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12155129	HỒ THỊ CẨM DUNG	DH12KN	1	<i>Dung</i>	2,0	5,0	7,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11171002	LÊ THỊ KIM DUNG	DH11KS	1	<i>Kim</i>	1,4	4,0	5,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12120053	NGUYỄN THỊ THU DUNG	DH12KT	1	<i>Thu</i>	2,0	3,6	5,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10143016	ĐOÀN VIỆT DŨNG	DH10KM	1	<i>Doan</i>	1,7	6,0	7,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11150033	TRẦN THỊ THÚY DUY	DH11TM	2	<i>Thuy</i>	2,0	7,6	9,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11143161	TRƯƠNG VĨNH DUY	DH11KM	1	<i>V. Duy</i>	2,0	2,0	4,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11164039	NGUYỄN TRƯƠNG KỲ DUYÊN	DH11TC	1	<i>Uygon</i>	2,0	5,0	7,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11150037	LÊ THỊ THU HÀ	DH11TM	1	<i>Thua</i>	2,0	3,2	5,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11171130	LÊ THỊ THU HÀ	DH11KS	1	<i>Th</i>	1,4	2,0	3,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12120299	NGUYỄN NGỌC PHƯỢNG HẰNG	DH12KM	1	<i>Phu</i>	2,0	2,4	4,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12120187	DƯƠNG THỊ MỸ HÂN	DH12KM	1	<i>My</i>	1,7	1,6	3,3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5,0; Số tờ: 5,1

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Uk Cat. Nguyệt
Nguyễn Thị Hạnh

[Signature]

[Signature]
Trần Đức Luân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01832

Trang 2/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	12120548	NGÔ THỊ HIỀN	DH12KT	1			2,0	3,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11150085	VÕ THỊ HIỀN	DH11TM	1			2,0	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11120070	ĐẶNG NGỌC HIỆP	DH11KT	1			2,0	0,8	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11150042	HUỖNH MINH HIẾU	DH11TM	1			1,4	1,6	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11121002	NGUYỄN THÚY HỒNG	DH11KT	1			2,0	3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11122076	TRỊNH MINH HUY	DH11QT	1			2,0	1,6	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11150043	NGUYỄN NGỌC THANH HUYỀN	DH11TM	1			0,5	3,2	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12120080	NGÔ HỮU KHIÊM	DH12KM	1			1,1	2,0	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11122016	TRẦN MINH KHƯƠNG	DH11QT	1			0,0	0,0	0,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11122020	NGUYỄN THỊ LÊ	DH11QT	1			2,0	4,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11150090	HUỖNH NGỌC LIỄNG	DH11TM	1			2,0	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12120085	LÊ DIỆU TUYẾT	DH12KM	1			2,0	5,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11122082	TRẦN MẠNH LINH	DH11QT	1			0,0	1,6	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11122022	TRẦN THÙY LINH	DH11QT	1			2,0	8,0	10,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12120327	LÊ ĐÌNH PHI LONG	DH12KT	1			1,7	2,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12120092	NGUYỄN HOÀNG DUY LUYN	DH12KM	1			2,0	3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11143032	HỒ NGỌC BẢO LY	DH11KM	1			2,0	7,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12120476	ĐẶNG THỊ TUYẾT MINH	DH12KM	1			1,4	5,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 51

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 01832

Trang 3/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

Môn Học : Kinh tế lượng căn bản (208211) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 08/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	12116076	TRẦN THỊ VÂN MINH	DH12KS	1	<i>[Signature]</i>		2,0	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11120010	NGUYỄN VĂN NAM	DH11KT	1	<i>Nam</i>		0,8	0,8	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12120010	PHAN HOÀNG NAM	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>		2,0	2,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12124379	DƯƠNG VĂN NĂM	DH12QL	1	<i>[Signature]</i>		2,0	5,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12122181	LÊ THỊ TUYẾT NGÂN	DH12TM	1	<i>[Signature]</i>		2,0	7,2	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12155064	NGUYỄN THỊ XUÂN NGUYỄN	DH12KN	1	<i>Tuyết</i>		2,0	5,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12120013	BÙI THỊ ÁNH	DH12KM	1	<i>[Signature]</i>		2,0	4,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12155020	TRẦN THỊ NGUYỆT	DH12KN	1	<i>[Signature]</i>		2,0	3,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11150007	ĐỖ TRỌNG NHÂN	DH11TM	1	<i>[Signature]</i>		2,0	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11150054	ĐỖ QUANG NHẬT	DH11TM	1	<i>[Signature]</i>		1,7	4,4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11122094	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	DH11QT	1	<i>[Signature]</i>		2,0	7,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11120109	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	DH11KT	1	<i>[Signature]</i>		2,0	5,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11171108	NGUYỄN VĂN NHỰT	DH11KS	1	<i>[Signature]</i>		2,0	3,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12155052	NGUYỄN THỊ NỮ	DH12KN	1	<i>[Signature]</i>		1,7	5,6	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 51

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;

Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Điểm thi, Đ1, Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(Quản lý môn học)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

[Signature]
Nguyễn Thị Hạnh

[Signature]

[Signature]
Trần Đức Luân